

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 7 - 2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Tấn Thọ

Ông Trần Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thái Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 34/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Phương M, sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện B, tỉnh T.

- Bị đơn: Phạm Văn S, sinh năm: 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 11/12/2019, bản tự khai ngày 17/3/2020, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương M trình bày:

Bà và ông Phạm Văn S cưới và chung sống với nhau vào năm 1983, đăng ký kết hôn năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông S chồng bà thường xuyên uống rượu, mỗi lần có rượu vào là đánh vợ con, bà vẫn chịu đựng nhưng chịu đựng không nổi nữa nên bà và ông S ly thân từ năm 2000 đến nay, mỗi người sống riêng. cả hai không có hàn gắn lại tình cảm. Quá trình chung sống, bà và ông S có với nhau 03 con chung tên Phạm Nhã T, sinh ngày: 20/4/1984, Nguyễn Phương Nhã T, sinh ngày: 30/12/1985 và Nguyễn Phương Nhã T, sinh ngày: 20/6/1998. Các con chung hiện nay đều đã trưởng thành. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bà Nguyễn Thị Phương M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với ông Phạm Văn S.

- Về con chung: Cả 03 con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà M vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

* Ông Phạm Văn S các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn ông Phạm Văn S các lần hòa giải, xét xử đều vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Phạm Văn S là phù hợp, đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương M. 03 con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, nợ chung: Bà M khai không có nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Phạm Văn S đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tổng đạt và nhận hợp lệ các văn bản tố tụng, được Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng ông S vẫn vắng mặt. Căn cứ vào đơn xin xác nhận đề ngày 11/12/2019 (Bút lục số 13), biên bản xác minh ngày 05/5/2020 (Bút lục số 38), ông S vẫn còn sinh sống tại địa phương. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Phương M và ông Phạm Văn S cưới và chung sống với nhau vào năm 1983, có đăng ký kết hôn năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh T, phù hợp quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn bà M khai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm

2000 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà M trình bày là do ông S chồng bà thường xuyên uống rượu, mỗi lần có rượu vào là đánh vợ con, bà vẫn chịu đựng nhiều năm nhưng cuối cùng bà chịu đựng không nổi nữa nên bà M và ông S ly thân từ năm 2000 đến nay, mỗi người sống riêng. cả hai không có hàn gắn lại tình cảm. Ông S cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của bà M. Điều đó chứng tỏ ông S không muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với bà M, thời gian ly thân đã quá lâu, hôn nhân giữa bà M và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà M vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông S. Xét thấy, yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông S là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Phương M khai, bà và ông Phạm Văn S chung sống có với nhau 03 con chung tên Phạm Nhã T, sinh ngày: 20/4/1984, Nguyễn Phương Nhã T, sinh ngày: 30/12/1985 và Nguyễn Phương Nhã T, sinh ngày: 20/6/1998. Cả 03 con chung của bà M và ông S hiện nay đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3] Tài sản chung, nợ chung:

Đơn khởi kiện và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà M khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà M phải chịu theo luật định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 233, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương M.

2. Bà Nguyễn Thị Phương M được ly hôn với ông Phạm Văn S.

3. Về con chung: 03 con chung của bà Nguyễn Thị Phương M và ông Phạm Văn S đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4. Về tài sản chung, nợ chung:

Đơn khởi kiện và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay bà Nguyễn Thị Phương M khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0010583 ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, bà M đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Phương M có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Phạm Văn S vắng mặt tại phiên Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- UBND xã L
(Số 133 ngày 20/7/1996);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương